

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6/2015

- Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/05/2010 của Bộ Xây dựng v/v Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Văn bản số 10152/UBND-KT ngày 18/12/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
 - Liên Sở Xây dựng - Sở Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng để các đơn vị, tổ chức tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình như sau:

DVT: đồng

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	DVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú	
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu		
I	XI MĂNG															
1	Xi măng PCB 40		Bao									88.000				Giá chưa có giá trị gia tăng
2	Xi măng PCB 30		Bao									76.000				
3	Xi măng Fico PCB 40		Bao									78.000				
4	Xi măng Holcim đa dụng		Bao									85.000				
Xí Nghiệp Tiêu Thụ & Dịch Vụ Vicem Hà Tiên			Địa chỉ: Phòng Thị Trường - Xí nghiệp tiêu thụ & dịch vụ Vicem Hà Tiên, lầu 3, số 9-19 Hồ Trung Mậu, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp HCM; Điện thoại: 08 39 15 16 17 (ext-220).													
1	Vicem Hà Tiên PCB 40 (Bao 50kg)	TCVN 6260:2009; QCVN 16-1:2011/BXD (giấy chứng nhận có hiệu lực 23/10/2015)	Tấn	1.705.000												Xuất từ Thủ Đức - Đường bộ
2	Vicem Hà Tiên Đa dụng (Bao 50kg)	TCVN 6260:2009; QCVN 16-1:2011/BXD (giấy chứng nhận có hiệu lực 23/10/2015)	Tấn	1.675.000												

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM												Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu		
Công ty Xi măng Công Thanh			Địa chỉ: Số 52 Đinh Bộ Lĩnh, P.26, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM													
1	Xi măng Công Thanh PCB 40	QCVN 16-1:2011/BXD, TCVN 6260:2009 (giấy chứng nhận có hiệu lực 06/12/2015)	Bao 50kg	80.000	80.000	81.000	82.000	82.000	82.000	87.500	87.500	80.000	80.000	80.000	Giá đã bao gồm VAT 10%	
II NHỰA ĐƯỜNG																
Công ty CP Carbon Việt Nam			Địa chỉ: Lô 2B, Cụm TTCN Châu Sơn, xã Châu Sơn, Tp. Phú Lý, tỉnh Hà Nam													
1	Carboncor Asphalt (CA 9,5)	22TCN 211-2006 TCCS 02:2014/Carboncor	Tấn	3.620.000											Bao gồm phí vận chuyển	
Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh			Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, Tp. HCM													
1	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70	TCVN 7439:2005, TT 27/2014/TT-BGTVT	Tấn	17.800.000											Giá đã bao gồm VAT 10%	
2	Nhựa đường xá/lông ADCo.60/70	22TCN279-01	Tấn	14.050.000												
3	Nhũ tương đóng thùng COLAS R65 (CRS-1)	TCVN 8817-2011	Tấn	14.300.000												
4	Nhũ tương đóng thùng COLAS SS60 (CSS-1)	TCVN 8817-2011	Tấn	14.800.000												
III SẮT THÉP																
Công Ty TNHH thép SeAH Việt Nam			Địa chỉ: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai; Điện thoại 0613 833 733.													
1	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIC C 8305; KS D	Kg	14.580											Đã Bao gồm VAT	
2	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.5mm đến 1.6mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	Kg	14.580												

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM												
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú	
4	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.0mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIC C 8305; KS D	Kg	13.990											Đã Bao gồm VAT	
5	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 5.1mm đến 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	3507/3562; API 5L/SCT; UL6; ANSIC 80.1	Kg	15.160												
6	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.5mm đến 1.6mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIC C 8305; KS D	Kg	22.740												
7	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.7mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	3507/3562; API 5L/SCT; UL6; ANSIC 80.1	Kg	22.740												
8	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 6.35mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIC C 8305; KS D	Kg	15.740												
9	Ống thép đen độ dày 6.36mm đến 12.0mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	3507/3562; API 5L/SCT	Kg	15.740												
Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát			Địa chỉ: 129 Nguyễn Hữu Cảnh, P22, Q. Bình Thạnh, TPHCM; Điện thoại: 08 35129896													
1.1	Thép cuộn															
1	CB240T Φ 6, Φ 8, Φ 10	TCVN 1651-1:2008, QCVN 7:2001/BKHCN	Tấn	14.200.000												
2	CB300-V D8	TCVN 1651-2:2008	Tấn	14.250.000												
1.2	Thanh vằn															
1	CB300-V; CB 400-V; SD295; SD390	TCVN 1651-2:2008; JIS G3112; QCVN 7:2011/BKHCN	Tấn													

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM												
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú	
a	D10		Tấn	14.300.000												
b	D12 + D32		Tấn	14.200.000												
c	D36		Tấn	14.500.000												
d	D40		Tấn	14.800.000												
2	GR60 D10	ASTM A615/A615M QCVN7:2011/BK HCN	Tấn	14.600.000												
3	GR60 (D12 + D32)	ASTM A615/A615M QCVN7:2011/BK HCN	Tấn	14.500.000												
4	CB500-V; GR460; SD490 (D10)	TCVN 1651- 2:2008; BS4449; JIS G3112; QCVN 7:2011/BKHCN	Tấn	14.800.000												
IV	ĐÁ, CÁT, ĐÁT															
1	Cát xây		m ³									280.000				Giá chưa có giá trị gia tăng
	Cát tô		m ³									270.000				
2	Đá 2 x 4		m ³									260.000				
3	Đá 1 x 2		m ³									260.000				
4	Đá 4 x 6		m ³									250.000				
5	Đá 5 x 7		m ³									260.000				
6	Đá mi bụi		m ³									200.000				
7	Đá mi sân		m ³									200.000				
8	Đá hộc (20 x 30)		m ³									110.000				

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú	
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu		
Công ty CP XD Công Trình Giao Thông 610 (Xí Nghiệp Phước Tân)			Địa chỉ: 968 Quốc lộ 1A, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.; Điện Thoại: 8960545.													
1	Cấp phối đá Dmax = 25 mm	TCVN 8859-2011	m ³	178.500												Giá bán tại mỏ đá Ấp Miếu, xã Phước Tân, Tp Biên Hòa
2	Cấp phối đá Dmax = 37,5 mm	TCVN 8859-2011	m ³	161.500												
3	Đá 5x20	QCVN 16:2014/BXD	m ³	270.000												
4	Đá 5x10	QCVN 16:2014/BXD	m ³	260.000												
5	Cát nghiền	QCVN 16:2014/BXD	m ³	230.000												
V BÊ TÔNG																
Công ty TNHH Hồng Hà			Địa chỉ: Số 6, Khổng Tử, phường Xuân Trung, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai													
1	Bê tông mác 150	TCVN 22TCN 60-84	m ³				1.072.000									Đã có VAT
2	Bê tông mác 200	TCVN 22TCN 60-84	m ³				1.150.000									
3	Bê tông mác 250	TCVN 22TCN 60-84	m ³				1.274.000									
4	Bê tông mác 300	TCVN 22TCN 60-84	m ³				1.359.000									
VI GẠCH XÂY, ÓP TƯỜNG																
Công Ty Cổ Phần Vương Hải			Địa chỉ: C1B Đồng Khởi, khu phố 4, P. Tân Hiệp, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; Điện Thoại: (+84) 61.3895.060 - 61 3865 819.													
1.1	Gạch bê tông khí chưng áp V-block															Đã bao gồm phí vận chuyển, không VAT
1	Gạch V-block (Cấp độ B3)	TCVN7959:2011; QCVN 16:2014/BXD	550-650kg/m ³	1.480.000	1.605.000	1.660.000	1.660.000	1.720.000	1.660.000	1.820.000	1.920.000	1.605.000	1.605.000	1.480.000		
2	Gạch V-block (Cấp độ B4)		650-750kg/m ³	1.560.000	1.685.000	1.740.000	1.740.000	1.800.000	1.740.000	1.900.000	2.000.000	1.685.000	1.685.000	1.560.000		

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú	
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu		
1.2	Tấm Panel															Đã bao gồm phí vận chuyển, không VAT
1	Tấm ALC (1 lưới thép)	TCVN7959:2011	550-650kg/m3	2.960.000	3.085.000	3.140.000	3.140.000	3.200.000	3.140.000	3.300.000	3.400.000	3.085.000	3.085.000	2.960.000		
2	Tấm ALC (2 lưới thép)	TCVN 7959:2011	550-650kg/m3	3.160.000	3.285.000	3.340.000	3.340.000	3.400.000	3.340.000	3.500.000	3.600.000	3.285.000	3.285.000	3.160.000		
Công ty Cổ Phần Thành Chí			Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; Nhà máy: Mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu													
1.1	Gạch bê tông															Đã bao thuế VAT, chưa bao gồm phí vận chuyển
1	Gạch 80x80x180 (mm)	TCVN 6477:2011	Viên	1.020	1.020	1.020	1.020	1.020	1.020	1.020	1.020	1.020	1.020	1.020		
2	Gạch 90x90x190 (mm)	TCVN 6477:2011	Viên	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200		
3	Gạch 50x80x180; 45x90x190	TCVN 6477:2011	Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000		
1.2	Gạch Terrazzo															
1	Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, xám tự nhiên	QCVN 16-6:2011/BXD	Viên	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500		
1.3	Ngói															Đã bao gồm 10% thuế VAT, chưa bao gồm phí vận chuyển
1	Ngói màu (10 viên/m2)		Viên	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500		
2	Ngói nóc (3,3 viên/md)		Viên	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000		
3	Ngói rìa (3 viên/md)		Viên	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000		
4	Ngói cuối rìa		Viên	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000		
5	Ngói cuốn nóc		Viên	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000		

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM												
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú	
Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng 3-2			Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương													
1	Gạch Terrazzo															Đã có VAT
	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm	QCVN 16-6:2011BXD	m ²	101.763	118.525	112.938	129.700	146.463	140.875	168.813	163.225	118.252	126.906	104.556		
	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm	QCVN 16-6:2011BXD	m ²	93.763	110.525	104.938	121.700	138.463	132.875	160.813	155.225	110.525	118.906	96.556		
2	Gạch bê tông tự chèn															
	Gạch tự chèn hình con sấu màu vàng, đỏ 225x112,5x60mm, M200 (39,5 viên/m ²)	TCVN 6476-1999	m ²	99.825	109.824	114.818	119.823	124.828	121.825	149.831	154.825	109.824	111.826	114.818		
	Gạch chèn hình chữ I màu vàng, đỏ 195x160x60mm, M200 (36 viên /m ²)	TCVN 6476-2000	m ²	101.893	111.892	116.886	121.891	126.885	123.893	151.888	156.882	111.892	113.894	116.886		
VIII SON																
	Sơn chống thấm DULUX		5 lít									1.138.000				
2	Sơn lót chống kiềm ngoài trời		18 lít									1.989.000				
3	Sơn lót Expo		18 lít									787.000				
4	Sơn nước nội thất EXPO EASY INTERIOR		18 lít									390.000				
5	Dulux Putty -Bột trét trông nhà và ngoài trời		Bao 40 kg									325.000				
6	Bột trét EXPO Plus nội thất		40kg									158.000				
7	Bột trét EXPO Plus ngoài thất		40kg									190.000				

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM												Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu		
IX	DÂY CÁP ĐIỆN															
Công ty CP Dây và cáp điện Thượng Đình CADI-SUN (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh)			Địa chỉ: Số 6, Đường Hoàng Quốc Việt, phường Phú Mỹ, quận 7, TP. Hồ Chí Minh													
1	CV 1x1.5 mm2	TCVN 6610-3:2000	m	4.762	4.762	4.762	4.762	4.762	4.762	4.762	4.762	4.762	4.762	4.762	4.762	
2	CV 1x2.5 mm2	TCVN 6610-3:2000	m	7.577	7.577	7.577	7.577	7.577	7.577	7.577	7.577	7.577	7.577	7.577	7.577	
3	CV 1x3.0 mm2	TCVN 6610-3:2000	m	9.131	9.131	9.131	9.131	9.131	9.131	9.131	9.131	9.131	9.131	9.131	9.131	
4	CV 1x3.5 mm2	TCVN 6610-3:2000	m	10.604	10.604	10.604	10.604	10.604	10.604	10.604	10.604	10.604	10.604	10.604	10.604	
5	CV 1x4.0 mm2	TCVN 6610-3:2000	m	12.124	12.124	12.124	12.124	12.124	12.124	12.124	12.124	12.124	12.124	12.124	12.124	
6	CV 1x16 mm2	TCVN 5935:1996	m	44.624	44.624	44.624	44.624	44.624	44.624	44.624	44.624	44.624	44.624	44.624	44.624	
7	CV 1x25 mm2	TCVN 5935:1997	m	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	
8	VCmD 2x0.75 mm2	TCVN 2013:1994/SDD1:1995	m	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	
9	VCmD 2x1.0 mm2	TCVN 2013:1994/SDD1:1995	m	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	
10	VCmD 2x1.5 mm2	TCVN 2013:1994/SDD1:1995	m	9.026	9.026	9.026	9.026	9.026	9.026	9.026	9.026	9.026	9.026	9.026	9.026	
11	VCTFK 2x1.5 mm2	TCVN 6610-5:2000	m	10.101	10.101	10.101	10.101	10.101	10.101	10.101	10.101	10.101	10.101	10.101	10.101	
12	VCTFK 2x2.5 mm2	TCVN 6610-5:2000	m	16.261	16.261	16.261	16.261	16.261	16.261	16.261	16.261	16.261	16.261	16.261	16.261	
13	VCTFK 3x1.5 mm2	TCVN 6610-5:2000	m	15.845	15.845	15.845	15.845	15.845	15.845	15.845	15.845	15.845	15.845	15.845	15.845	
14	VCTFK 3x2.5 mm2	TCVN 6610-5:2000	m	25.367	25.367	25.367	25.367	25.367	25.367	25.367	25.367	25.367	25.367	25.367	25.367	

Đã bao gồm 10% thuế VAT, chưa bao gồm phí vận chuyển

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM													
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú		
X	HỒ GA, MƯƠNG, HÀO, CỐNG																
Công ty Thoát nước & Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu			Địa chỉ: Số 06 đường 3/2, Phường 8, Tp, Vũng Tàu; Điện thoại: 0643 852 125.														
1.1	Giá hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới																
1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Via hè	TCVN 10333-1:2014	Bộ	11.625.000													Giá bán đã bao gồm thuế VAT (10%)
2	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường	TCVN 10333-1:2014	Bộ	11.686.000													
3	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Via hè	TCVN 10333-1:2014	Bộ	11.674.000													
4	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Lòng đường	TCVN 10333-1:2014	Bộ	11.757.000													
1.2	Giá hào kỹ thuật																
1	Hào kỹ thuật 1 ngăn – Via hè Kt: BxH = 200x400mm	TCVN 10332:2014	m	1.190.000													
2	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Via hè Kt: 200x200x400mm	TCVN 10332:2014	m	1.858.000													
3	Hào kỹ thuật 3 ngăn-Via hè Kt:200x200x200x400mm	TCVN 10332:2014	m	2.550.000													
4	Hào kỹ thuật 4 ngăn – Via hè Kt: 200x200x200x200x400mm	TCVN 10332:2014	m	3.086.000													
5	Hào kỹ thuật 2 ngăn – lòng đường Kt: 200x200x400mm	TCVN 10332:2014	m	2.972.000													


STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM												Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu		
1.3	Giá hồ ga bê tông cốt thép thành móng đúc sẵn															
1	Hồ ga BTCT thành móng đúc sẵn liên kết mỗi nối công D400	TCVN10333-2:2014	Bộ	7.207.000												Giá bán đã bao gồm thuế VAT (10%)
2	Hồ ga BTCT thành móng đúc sẵn liên kết mỗi nối công D600	TCVN10333-2:2014	Bộ	9.264.000												
3	Hồ ga BTCT thành móng đúc sẵn liên kết mỗi nối công D800	TCVN10333-2:2014	Bộ	13.618.000												
4	Hồ ga BTCT thành móng đúc sẵn liên kết mỗi nối công D1000	TCVN10333-2:2014	Bộ	17.542.000												
5	Hồ ga BTCT thành móng đúc sẵn liên kết mỗi nối công D1200	TCVN10333-2:2014	Bộ	21.555.000												
1.4	Giá mương cốt thép thành móng đúc sẵn															
1	Mương BTCT đúc sẵn B500 -H10	TCVN6394:2014	m	1.292.000												Giá bán đã bao gồm thuế VAT (10%)
2	Mương BTCT đúc sẵn B600 -H10	TCVN6394:2014	m	1.848.000												
3	Mương BTCT đúc sẵn B800 -H10	TCVN6394:2014	m	2.285.000												
4	Mương BTCT đúc sẵn B1000 -H10	TCVN6394:2014	m	2.933.000												
1.5	Giá bê phốt (hầm vệ sinh) tại các đô thị															
1	Bê phốt loại 2C ; Kt (70x110x113)	TCVN 10334:2014	Bộ	5.468.000												
2	Bê phốt loại 2D ; Kt (70x110x113)	TCVN 10334:2014	Bộ	5.849.000												
3	Bê phốt loại 2F ; Kt (70x110x113)	TCVN 10334:2014	Bộ	6.546.000												

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM												Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu		
4	Bê phốt loại 3C ; Kt (70x110x113)	TCVN 10334:2014	Bộ	8.757.000												
1.6	Giá mương nội đồng BTCT sợi đúc sẵn															
1	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (Xi măng PC40) Kt: 300x300x2000mm thành dày 3cm	TC.VCA 006:2014	m	480.000												Giá bán đã bao gồm thuế VAT (10%)
2	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (Xi măng PC40) Kt: 400x400x2000mm thành dày 3cm	TC.VCA 006:2014	m	559.000												
Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng 3-2			Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương													
1	Công Bê tông ly tâm															Đã bao gồm VAT
a	Công Via hè (VH)															
	Công fi 300, L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	268.537	301.444	290.475	323.381	356.287	345.319	400.162	389.194	301.444	317.897	274.022		
	Công fi 400, L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	302.195	345.237	330.950	373.812	416.675	402.387	473.825	459.537	345.237	366.668	309.518		
	Công fi 500, L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	435.561	499.123	477.936	541.498	605.061	583.873	689.811	668.623	499.123	530.904	446.154		
b	Công chịu lực (H10)															
	Công fi 300, L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	282.210	315.117	304.148	337.054	369.960	358.992	413.835	402.867	315.117	331.570	287.695		
	Công fi 400, L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	342.345	385.387	371.100	413.962	456.825	442.537	513.975	499.687	385.387	406.818	349.668		
	Công fi 500, L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	458.892	522.454	501.267	564.829	628.392	607.204	713.142	691.954	522.454	554.235	469.485		
c	Công chịu lực (H30)															

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	
	Cống fi 300, L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	289.745	322.652	311.683	344.589	377.495	366.527	421.370	410.402	322.652	339.105	295.230	Đã bao gồm VAT
	Cống fi 400, L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	346.866	389.908	375.621	418.483	461.346	447.058	518.496	504.208	389.908	411.339	354.189	
	Cống fi 500, L=4000mm	TCVN 9113-2012	m	507.963	571.525	550.338	613.900	677.463	656.275	762.213	741.025	571.525	603.306	518.556	

* Ghi chú: Mức giá VLXD trên chưa có thuế VAT (nếu không có ghi chú nào khác), là giá bán tại các cửa hàng khu vực trung tâm của các Huyện, Thị xã Long Khánh, TP Biên Hòa và để các đơn vị, tổ chức tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình. Giá bán tại nơi sản xuất, khai thác là giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua.

SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI
 K.T. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Lâm

SỞ TÀI CHÍNH ĐỒNG NAI
 K.T. GIÁM ĐỐC



Lê Văn Thut